

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước(kể cả số dư năm trước)	Nguồn học phí(kể cả số dư năm trước)	Dịch vụ bán trú(kể cả số dư năm trước)	Nguồn căn tin, nhà xe(kể cả số dư năm trước)	Làm quen tiếng Anh	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu(kể cả số dư năm trước)
A	B	1=2+3+4+6+5+6+7	2	3	4	5	6	7
A	Các khoản phân thu	5,815,314,005	5,101,721,000	71,483,280	642,109,725	-	-	-
	- Ngân sách nhà nước	5,101,721,000	5,101,721,000					
	- Thu từ người học	713,593,005		71,483,280	642,109,725			
	- Thu cho thuê dịch vụ	-						
	- Thu tài trợ cơ sở giáo dục	-						
	- Thu hộ, chi hộ	-						
	- Thu khác	-						
	- Thu...	-						
B	Các khoản phân chi	3,907,407,222	2,534,645,855	-	672,109,725	-	-	-
I	Các khoản chi con người	3,272,755,580	2,534,645,855	-	672,109,725	-	-	-
1	Tiền lương, tiền công	1,407,604,069	1,407,604,069					
2	Phụ cấp lương	741,893,635	741,893,635					
3	Các khoản đóng góp	385,148,151	385,148,151					
4	Giờ buổi	-						
5	Khen thưởng	-						
6	Phúc lợi tập thể	-						
7	Các khoản thanh toán cá nhân	672,109,725			672,109,725			
	Trà tiền nấu ăn cho trẻ	310,712,625			310,712,625			
	Hỗ trợ CB, GV, NV	361,397,100			361,397,100			
8	Trợ cấp nghỉ việc	-						
9	Chi từ kinh phí tiết kiệm	66,000,000	66,000,000					
	- Chi thu nhập tăng thêm	-						
	- Chi khen thưởng	-						
	- Chi phúc lợi tập thể	66,000,000	66,000,000					
II	Chi hoạt động của trường	629,101,642	121,214,928	-	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	77,122,914	77,122,914	-	-	-	-	-
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	24,217,086	24,217,086					
	- Vật tư văn phòng	-						
	- Thông tin, tuyên truyền liên lạc	9,674,928	9,674,928					



Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước(kể cả số dư năm trước)	Nguồn học phí(kể cả số dư năm trước)	Dịch vụ bán trú(kể cả số dư năm trước)	Nguồn căn tin, nhà xe(kể cả số dư năm trước)	Làm quen tiếng Anh	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu(kể cả số dư năm
	- Hội nghị	-						
	- Khoản công tác phí	10,200,000	10,200,000					
	- Chi phí thuê mượn	33,030,900	33,030,900					
2	Mua sắm duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục	389,829,959	328,541,859	61,288,100				
	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin	11,288,100		11,288,100				
	Duy tu sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị	378,541,859	328,541,859	50,000,000				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn							
3	Chi nộp thuế	49,331,110			49,331,110			
4	Chi trả theo QĐ 9535/QĐ-UBND ngày 31/12/2024, BB quyết toán năm 2024 của Phòng Tài Chính	112,817,659	112,817,659					
III	Chi hỗ trợ người học	5,550,000	5,550,000					
1	Học bổng học sinh khuyết tật; học bổng học sinh trường chuyên; học bổng học sinh trường dân tộc nội trú							
2	Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật							
3	Chi khen thưởng học sinh							
4	Chi hoạt động phong trào							
5	Hỗ trợ chi phí học tập	750,000	750,000					
6	Tiền ăn trưa	4,800,000	4,800,000					

Kế toán


Nguyễn Trần Anh Thông

Phước Thành, ngày 30 tháng 6 năm 2025



Nguyễn Thị Kiều Oanh